

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 12.10.2018

Phiên bản 2.0

Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

Số Danh Mục	119777
Tên sản phẩm	Cadmium standard solution traceable to SRM from NIST $\text{Cd}(\text{NO}_3)_2$ in HNO_3 0.5 mol/l 1000 mg/l Cd Certipur®
REACH Số Đăng ký	Sản phẩm này là một hỗn hợp. Số Đăng Ký REACH xem chương 3.

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	Thuốc thử để phân tích Để biết thêm thông tin về cách sử dụng, hãy tham khảo cổng thông tin Các hóa chất của Merck (www.merckgroup.com).
--------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	Merck KGaA * D-64271 Darmstadt * Đức* ĐT: +49 61 51 72-0
Đơn vị phụ trách	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM Thời gian làm việc: Thứ 2 đến thứ 6 (8:00 đến 17:00)
Đại diện khu vực	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

1.4 Điện thoại khẩn cấp ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

119777

Tên sản phẩm

Cadmium standard solution traceable to SRM from NIST Cd(NO₃)₂ in HNO₃
0.5 mol/l 1000 mg/l Cd Certipur®

Phân loại (Quy định số 1272/2008 (EC))

Ăn mòn Kim loại, Nhóm 1, H290

Kích ứng da, Nhóm 2, H315

Kích ứng mắt, Nhóm 2, H319

Độc tính gây ung thư, Nhóm 1 B, H350

Độc tính thủy sinh lâu dài, Nhóm 3, H412

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

2.2 Các yếu tố nhãn

Dán nhãn (Quy định số 1272/2008 (EC))

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H350 Có thể gây ung thư.

H290 Có thể ăn mòn kim loại.

H315 Gây kích ứng da.

H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

H412 Có hại tới thủy sinh vật do có các ảnh hưởng lâu dài.

Các lưu ý phòng ngừa

Biện pháp phòng ngừa

P201 Tìm đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.

P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.

Biện pháp ứng phó

P302 + P352 NẾU TIẾP XÚC LÊN DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	119777
Tên sản phẩm	Cadmium standard solution traceable to SRM from NIST Cd(NO ₃) ₂ in HNO ₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l Cd Certipur®

P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

P308 + P313 NẾU đã bị hoặc có lo lắng đến phơi nhiễm: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

Giới hạn cho người sử dụng chuyên nghiệp.

Ghi nhãn bị giảm (≤125 ml)

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H350 Có thể gây ung thư.

H412 Có hại tới thủy sinh vật do có các ảnh hưởng lâu dài.

Các lưu ý phòng ngừa

P201 Tìm đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.

P308 + P313 NẾU đã bị hoặc có lo lắng đến phơi nhiễm: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

2.3 Các nguy cơ khác

Được biết là chưa xảy ra.

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

Bản chất hóa học Dung dịch nước

3.1 Chất

Không áp dụng được

3.2 Hỗn hợp

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

119777

Tên sản phẩm

Cadmium standard solution traceable to SRM from NIST Cd(NO₃)₂ in HNO₃
0.5 mol/l 1000 mg/l Cd Certipur®

Thành phần nguy hiểm (Quy định số 1272/2008 (EC))

Tên hóa học (Nồng độ)

Số CAS

Số đăng ký

Phân loại

nitric acid (>= 1 % - < 5 %)

Chất không đáp ứng các tiêu chí về PBT hoặc vPvB theo Quy định (EC) số 1907/2006, Annex XIII.

7697-37-2 *)

Chất lỏng gây oxy hoá, Nhóm 2, H272

Ăn mòn Kim loại, Nhóm 1, H290

Độc tính cấp tính, Nhóm 1, H330

Ăn mòn da, Nhóm 1A, H314

Cadmium nitrate (>= 0,025 % - < 0,1 %)

Nồng độ, hoặc không có các nồng độ như vậy, được đặt ra trong Quy định này hoặc nồng độ trong Quy định là phần trăm theo trọng lượng của các nguyên tố kim loại được tính trên trọng lượng tổng số của hỗn hợp.

10325-94-7 *)

Độc tính cấp tính, Nhóm 3, H301

Độc tính cấp tính, Nhóm 2, H330

Độc tính cấp tính, Nhóm 4, H312

Biến đổi tế bào gốc, Nhóm 1 B, H340

Độc tính gây ung thư, Nhóm 1 B, H350

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần, Nhóm 1, H372

Độc tính cấp tính đối với thủy sinh vật, Nhóm 1, H400

Độc tính thủy sinh lâu dài, Nhóm 1, H410

Nhân tố M: 10

*) Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sau khi hít phải: không khí sạch.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	119777
Tên sản phẩm	Cadmium standard solution traceable to SRM from NIST Cd(NO ₃) ₂ in HNO ₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l Cd Certipur®

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm.

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sĩ nhãn khoa. Gỡ bỏ kính áp tròng.

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước ngay lập tức (nhiều nhất hai cốc). Tham vấn bác sĩ.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm các ảnh hưởng gây kích ứng

Những điều sau đây áp dụng với hợp chất cadmi nói chung: kích ứng niêm mạc, ho và khó thở sau khi hít phải. Hít phải có thể dẫn đến hình thành p hù nề ở đường hô hấp. Tác dụng độc ở đường tiêu hóa. Tiếp xúc lâu dài với i hóa chất này dẫn đến ảnh hưởng độc hại trên thận, phổi, xương.

Áp dụng với nitrites/nitrates nói chung: Bệnh mất sắc tố máu sau khi hấp thụ một lượng lớn.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không có thông tin.

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy phù hợp

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

Các phương tiện chữa cháy không phù hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không dễ cháy.

Đám cháy xung quanh có thể giải phóng hơi nguy hiểm.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. Tránh tiếp xúc với da bằng cách giữ khoảng cách an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	119777
Tên sản phẩm	Cadmium standard solution traceable to SRM from NIST Cd(NO ₃) ₂ in HNO ₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l Cd Certipur®

Thông tin khác

Làm lắng khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Không được hít hơi, aerosol. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Lời khuyên dành cho người ứng cứu khẩn cấp:

Thiết bị bảo hộ xem phần 8.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10).

Giữ vai trò là chất hấp thụ chất lỏng và trung hòa (ví dụ: Chemisorb® H⁺, Merck Art. No. 101595). Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng.

6.4 Xem các mục khác

Các chỉ dẫn về xử lý chất thải xem phần 13.

Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn

Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.

Các biện pháp vệ sinh

Thay ngay quần áo bẩn. Dùng biện pháp bảo vệ da. Rửa tay và mặt sau khi làm việc với hóa chất.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	119777
Tên sản phẩm	Cadmium standard solution traceable to SRM from NIST Cd(NO ₃) ₂ in HNO ₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l Cd Certipur®

Các yêu cầu đối với khu vực lưu trữ và thiết bị chứa

Không dùng bình chứa kim loại.

Điều kiện lưu trữ

Đóng chặt.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các cách sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không thấy trước cách sử dụng cụ thể nào khác.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

nitric acid (7697-37-2)

VN OEL	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn (STEL):	10 mg/m ³
	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc (TWA):	5 mg/m ³

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Các biện pháp kỹ thuật

Các phương pháp kỹ thuật và thao tác làm việc phù hợp phải được ưu tiên đối với việc sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân.

Xem phần 7.1.

Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Quần áo bảo hộ cần phải được chọn cụ thể cho nơi làm việc, tùy vào nồng độ và lượng hóa chất nguy hiểm được xử lý. Phải yêu cầu thiết bị bảo vệ chống hóa chất tại nhà cung cấp tương ứng.

Bảo vệ mắt/mặt

Kính bảo hộ

Bảo vệ tay

tiếp xúc hoàn toàn:

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	119777
Tên sản phẩm	Cadmium standard solution traceable to SRM from NIST $\text{Cd}(\text{NO}_3)_2$ in HNO_3 0.5 mol/l 1000 mg/l Cd Certipur®

Chất liệu găng tay:	Cao su nitrile
Độ dày của găng:	0,11 mm
Thời gian thấm:	> 480 min

tiếp xúc một lượng nhỏ:

Chất liệu găng tay:	Cao su nitrile
Độ dày của găng:	0,11 mm
Thời gian thấm:	> 480 min

Găng tay bảo hộ được sử dụng phải tuân theo các thông số của Chỉ thị EC 89/686/EEC và EN374 chuẩn có liên quan chẳng hạn KCL 741 Dermatril® L (tiếp xúc hoàn toàn), KCL 741 Dermatril® L (tiếp xúc một lượng nhỏ).

Số lần thủng được nêu ở trên được xác định bằng KCL trong các thử nghiệm trong phòng thí nghiệm theo EN374 với các mẫu về loại găng tay được đề xuất.

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu an toàn, do chúng tôi cung cấp và cho mục đích sử dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất khác và trong các điều kiện sai khác với các

Thiết bị bảo hộ khác

Quần áo bảo hộ chống axit

Bảo vệ hô hấp

bắt buộc khi có hơi/thuốc xịt.

Loại bộ lọc đề xuất: bình lọc ABEK

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thiết bị bảo vệ hô hấp được tiến hành theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành tài liệu đúng cách.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

Hình thể thể lỏng

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	119777
Tên sản phẩm	Cadmium standard solution traceable to SRM from NIST Cd(NO ₃) ₂ in HNO ₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l Cd Certipur®

Màu sắc	không màu
Mùi đặc trưng	không mùi
Ngưỡng mùi	Không áp dụng được
Độ pH	Khoảng 0,5 ở 20 °C
Điểm nóng chảy	Không có thông tin.
Điểm sôi	Không có thông tin.
Điểm chớp cháy	Không áp dụng được
Tỷ lệ hóa hơi	Không có thông tin.
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không có thông tin.
Giới hạn dưới của cháy nổ	Không có thông tin.
Giới hạn trên của cháy nổ	Không có thông tin.
Áp suất hóa hơi	Không có thông tin.
Tỷ trọng hơi tương đối	Không có thông tin.
Mật độ	Khoảng 1,013 g/cm ³ ở 20 °C
Tỷ trọng tương đối	Không có thông tin.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	119777
Tên sản phẩm	Cadmium standard solution traceable to SRM from NIST Cd(NO ₃) ₂ in HNO ₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l Cd Certipur®

Tính tan trong nước	ở 20 °C hòa tan được
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	Không có thông tin.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin.
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin.
Độ nhớt, động lực	Không có thông tin.
Đặc tính cháy nổ	Không được phân loại là dễ nổ.
Đặc tính ôxy hóa	không

9.2 Các dữ liệu khác

Ăn mòn	Có thể ăn mòn kim loại.
--------	-------------------------

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Xem phần 10.3.

10.2 Tính ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Có thể phản ứng mạnh với:

Chất phản ứng thường được biết đến của nước.

Tạo ra các khí hoặc khói nguy hiểm khi tiếp xúc với:

Các kim loại, hợp kim kim loại

Giải phóng: , các khí ni tơ, Hydro

tăng cường phản ứng với:

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	119777
Tên sản phẩm	Cadmium standard solution traceable to SRM from NIST Cd(NO ₃) ₂ in HNO ₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l Cd Certipur®

chất oxy hóa, dung môi hữu cơ, Các kim loại kiềm, Các kim loại đất kiềm, Các chất kiềm, axit

10.4 Các điều kiện cần tránh

không có thông tin

10.5 Các vật liệu xung khắc

Các kim loại, hợp kim kim loại
(tạo hydro)
Chất xenlulo

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

không có thông tin

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Hỗn hợp

Độc tính cấp theo đường miệng

Triệu chứng: Kích thích màng nhầy trong miệng, họng, thực quản và khoang dạ dày.

Độc tính cấp do hít phải

Triệu chứng: Hư hỏng có thể, kích thích màng nhầy

Độc tính cấp qua da

Thông tin này không có sẵn.

Kích ứng da

Hỗn hợp gây kích thích da.

Kích ứng mắt

Hỗn hợp gây kích thích mắt nghiêm trọng.

Nhạy cảm

Thông tin này không có sẵn.

Biến đổi tế bào gốc

Thông tin này không có sẵn.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	119777
Tên sản phẩm	Cadmium standard solution traceable to SRM from NIST Cd(NO ₃) ₂ in HNO ₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l Cd Certipur®

Độc tính gây ung thư

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính đối với sinh sản

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Thông tin này không có sẵn.

Ảnh hưởng CMR

Độc tính gây ung thư:

Có thể gây ung thư.

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần

Thông tin này không có sẵn.

Nguy cơ hô hấp

Thông tin này không có sẵn.

11.2 Thông tin khác

Những điều sau đây áp dụng với hợp chất cadmi nói chung: kích ứng niêm mạc, ho và khó thở sau khi hít phải. Hít phải có thể dẫn đến hình thành p hù nề ở đường hô hấp. Tác dụng độc ở đường tiêu hóa. Tiếp xúc lâu dài với i hóa chất này dẫn đến ảnh hưởng độc hại trên thận, phổi, xương.

Những điều sau đây áp dụng với nitrit nói chung: nguy cơ hình thành methaemoglobin. Khả năng hình thành các nitrosamine với các amin bậc hai và trong những trường hợp nhất định, thậm chí cả cả amin bậc ba. Các nitrosamine đã tự chứng tỏ là gây ung thư ở các thí nghiệm trên động vật.

Không loại trừ các đặc tính nguy hiểm khác

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

Thành phần

nitric acid

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	119777
Tên sản phẩm	Cadmium standard solution traceable to SRM from NIST Cd(NO ₃) ₂ in HNO ₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l Cd Certipur®

Độc tính cấp do hít phải

LC50 Chuột: > 2,65 mg/l; 4 h ; hơi

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403

Biến đổi tế bào gốc

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm

Xét nghiệm Ames

Salmonella typhimurium

Kết quả: Âm tính

Phương pháp: Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 471

Cadmium nitrate

Độc tính cấp theo đường miệng

Ước lượng độc tính cấp: 100,1 mg/kg

Đánh giá của chuyên gia

Độc tính cấp do hít phải

Ước lượng độc tính cấp: 0,051 mg/l; bụi / hơi sương

Đánh giá của chuyên gia

Độc tính cấp qua da

Ước lượng độc tính cấp : 1.100,1 mg/kg

Đánh giá của chuyên gia

Phần 12. Thông tin sinh thái học

Hỗn hợp

12.1 Độc tính

Không có thông tin.

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thông tin.

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

(Các) Chất trong hỗn hợp không phù hợp với tiêu chuẩn dành cho PBT hoặc vPvB theo Quy định (EC) Số 1907/2006, Phụ Lục XIII, hoặc đánh giá PBT/vP vB đã không được thực hiện.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	119777
Tên sản phẩm	Cadmium standard solution traceable to SRM from NIST Cd(NO ₃) ₂ in HNO ₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l Cd Certipur®

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Các thông tin sinh thái khác

Tùy theo nồng độ, photpho và/hoặc hợp chất nitơ có thể đóng góp vào khả năng dinh dưỡng tốt của nguồn cấp nước uống.

Mối nguy hiểm đối với nguồn cấp nước uống.

Cần tránh thải loại vào môi trường.

Thành phần

nitric acid

Tính phân hủy sinh học

Phương pháp xác định khả năng phân hủy sinh học không được áp dụng cho các chất vô cơ

Hệ số phân tán: n-octanol/nước

log Pow: -2,3

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 107

Hiện tượng tích tụ sinh học không được mong đợi.

Chất không đáp ứng các tiêu chí về PBT hoặc vPvB theo Quy định (EC) số 1907/2006, Annex XIII.

Hằng số Henry

2482 Pa*m³/mol

Phương pháp: (được tinh)

(Lít) Thường phát tán trong không khí.

Cadmium nitrate

Độc đối với cá

LC50 Pimephales promelas (cá tuế đầu to): 0,0132 mg/l; 96 h

(Cơ sở dữ liệu ECOTOX) (được gọi là ion dương)

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác

LC50 Daphnia magna (Bọ nước): 0,023 mg/l; 48 h

(được gọi là ion dương) (Cơ sở dữ liệu ECOTOX)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	119777
Tên sản phẩm	Cadmium standard solution traceable to SRM from NIST Cd(NO ₃) ₂ in HNO ₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l Cd Certipur®

Độc đối với cá (Tính độc mãn tính)

NOEC *Oncorhynchus mykiss* (cá hồi cầu vồng): 0,0013 mg/l; 28 d

(được gọi là ion dương) (Cơ sở dữ liệu ECOTOX)

Tính phân hủy sinh học

Phương pháp xác định khả năng phân huỷ sinh học không được áp dụng cho các chất vô cơ

Hệ số phân tán: n-octanol/nước

Không áp dụng cho các chất vô cơ

Nhân tố M

10

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	119777
Tên sản phẩm	Cadmium standard solution traceable to SRM from NIST Cd(NO ₃) ₂ in HNO ₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l Cd Certipur®

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

Các phương pháp xử lý chất thải

Rác thải phải được vứt bỏ theo các quy định của địa phương và nhà nước. Để nguyên hóa chất trong hộp đựng ban đầu. Không để lẫn với rác thải khác. Xử lý các hộp đựng bẩn giống như xử lý sản phẩm.

Xem www.retrologistik.com để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

Phần 14. Thông tin vận chuyển

Vận tải mặt đất (ADR/RID)

14.1 Số UN	UN 3264
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S. (NITRIC ACID SOLUTION)
14.3 Hạng	8
14.4 Nhóm đóng gói	III
14.5 môi trường độc hại	--
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	có
Mã giới hạn đối với vận chuyển qua đường hầm	E

Vận tải đường thủy nội địa (ADN)

Không liên quan

Vận tải đường không (IATA)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	119777
Tên sản phẩm	Cadmium standard solution traceable to SRM from NIST Cd(NO ₃) ₂ in HNO ₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l Cd Certipur®

14.1 Số UN	UN 3264
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S. (NITRIC ACID SOLUTION)
14.3 Hạng	8
14.4 Nhóm đóng gói	III
14.5 môi trường độc hại	--
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	không

Vận tải đường biển (IMDG)

14.1 Số UN	UN 3264
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S. (NITRIC ACID NOT MORE THAN 5%)
14.3 Hạng	8
14.4 Nhóm đóng gói	III
14.5 môi trường độc hại	--
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	có
EmS	F-A S-B

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC
Không liên quan

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Luật pháp quốc gia

Lớp cất giữ 6.1 D

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, đánh giá an toàn hóa học theo quy định REACH của E U Số 1907/2006 không được thực hiện.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	119777
Tên sản phẩm	Cadmium standard solution traceable to SRM from NIST Cd(NO ₃) ₂ in HNO ₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l Cd Certipur®

Phần 16. Các thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

H272	Có thể gây cháy dữ dội; chất ôxy hóa.
H290	Có thể ăn mòn kim loại.
H301	Độc nếu nuốt phải.
H312	Có hại khi tiếp xúc với da.
H314	Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.
H315	Gây kích ứng da.
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H330	Gây tử vong nếu hít phải.
H340	Có thể gây ra các khiếm khuyết về di truyền.
H350	Có thể gây ung thư.
H372	Gây tổn thương các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
H400	Rất độc đối với thủy sinh vật.
H410	Rất độc đối với thủy sinh vật do có các ảnh hưởng lâu dài.
H412	Có hại tới thủy sinh vật do có các ảnh hưởng lâu dài.

Tư vấn về đào tạo

Cung cấp đầy đủ thông tin, chỉ dẫn và đào tạo cho người sử dụng.

Dán nhãn

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	119777
Tên sản phẩm	Cadmium standard solution traceable to SRM from NIST Cd(NO ₃) ₂ in HNO ₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l Cd Certipur®

Cảnh báo nguy hiểm

- H290 Có thể ăn mòn kim loại.
- H315 Gây kích ứng da.
- H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
- H340 Có thể gây ra các khiếm khuyết về di truyền.
- H350 Có thể gây ung thư.
- H412 Có hại tới thủy sinh vật do có các ảnh hưởng lâu dài.

Các lưu ý phòng ngừa

Biện pháp phòng ngừa

- P201 Tìm đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.
- P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.

Biện pháp ứng phó

- P302 + P352 NẾU TIẾP XÚC LÊN DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng.
- P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.
- P308 + P313 NẾU đã bị hoặc có lo lắng đến phơi nhiễm: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

Thông tin khác

Giới hạn cho người sử dụng chuyên nghiệp.

Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn

Có thể tìm từ viết tắt và cụm từ viết tắt tại <http://www.wikipedia.org>.

Thông tin có ở đây dựa trên vốn kiến thức hiện tại của chúng tôi. Thông tin mô tả sản phẩm liên quan đến các biện pháp an toàn phù hợp. Thông tin không tuyên bố sự đảm bảo về bất kỳ đặc điểm nào của sản phẩm.